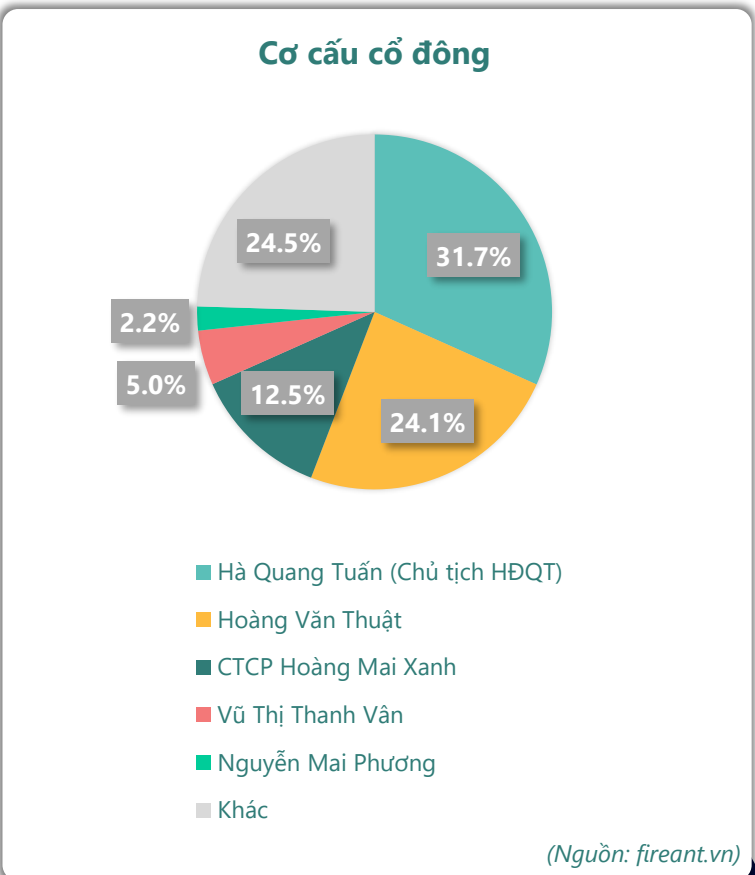
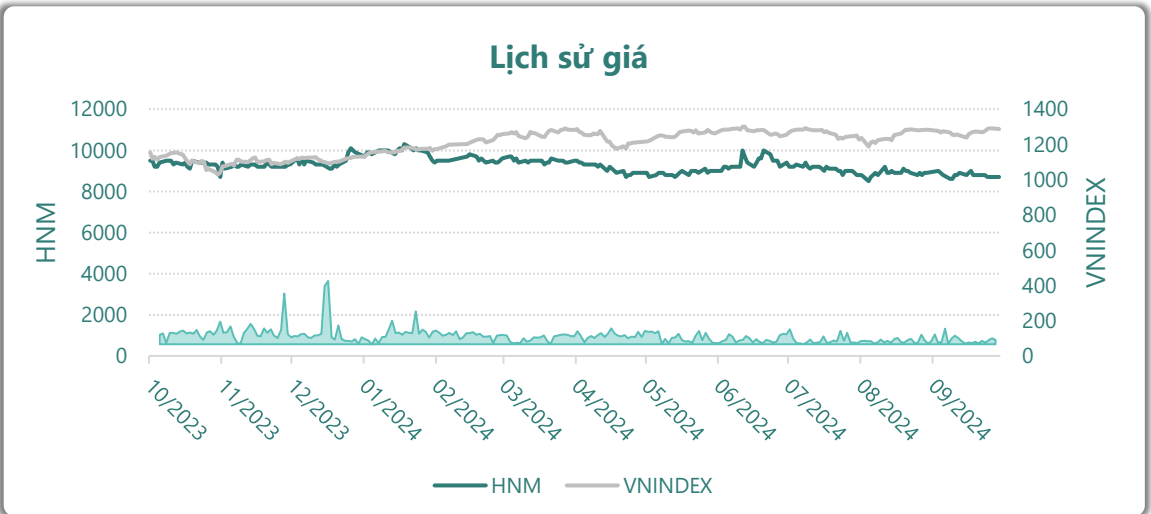
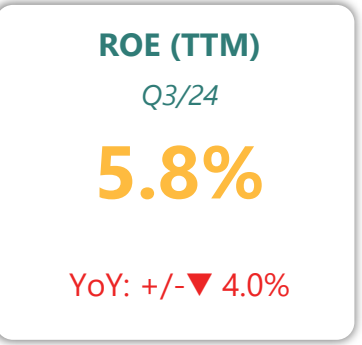
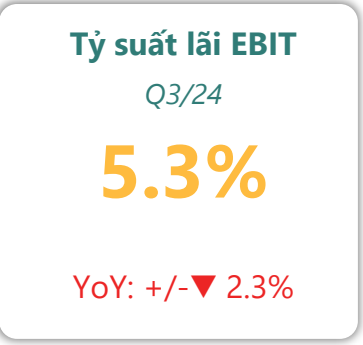
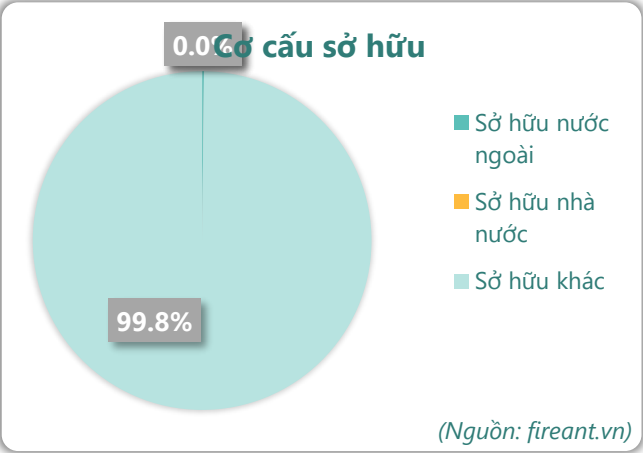


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

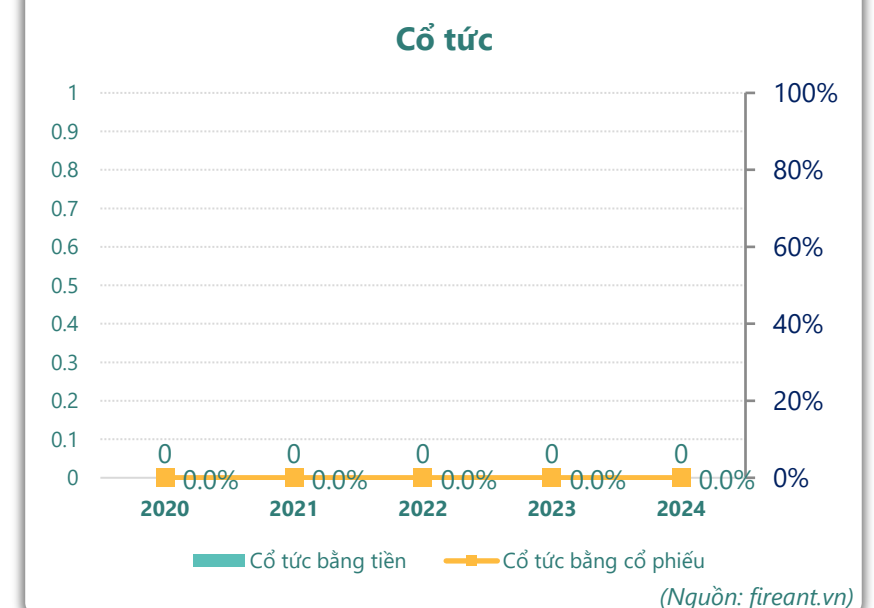
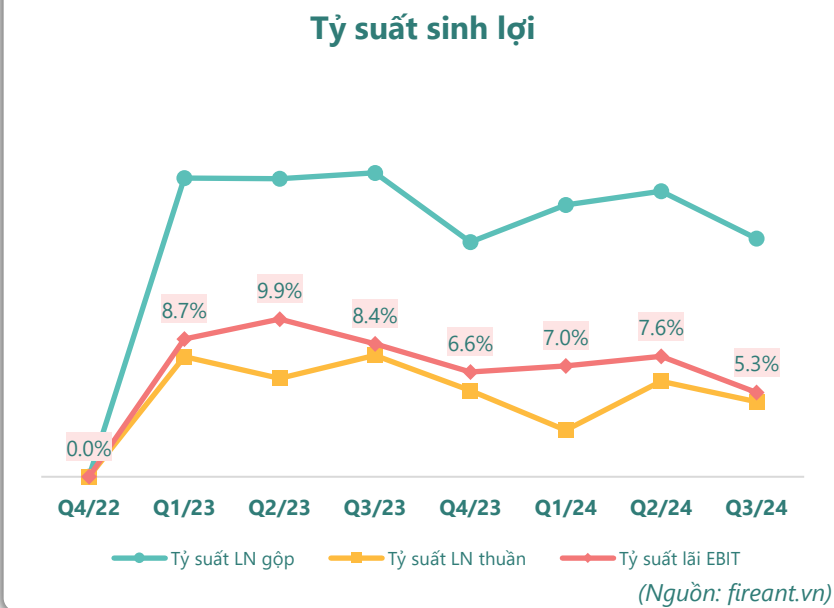
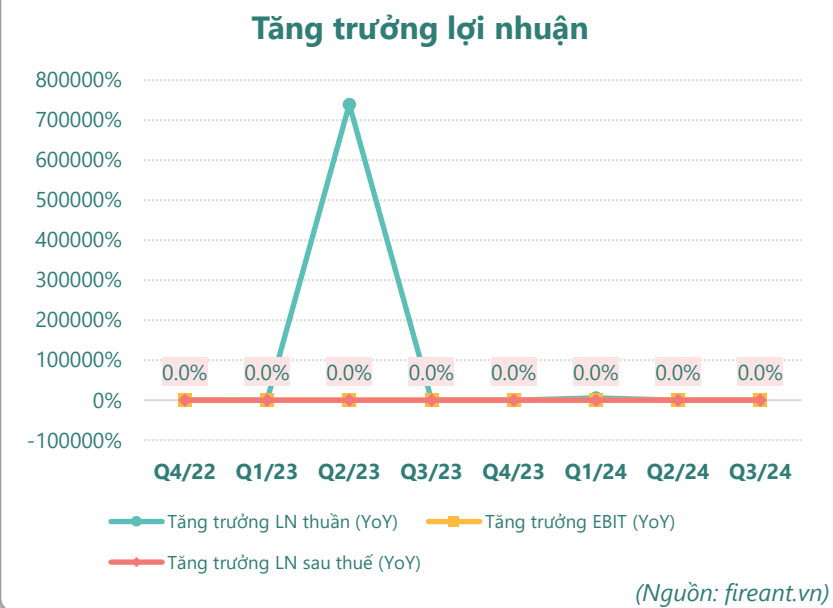
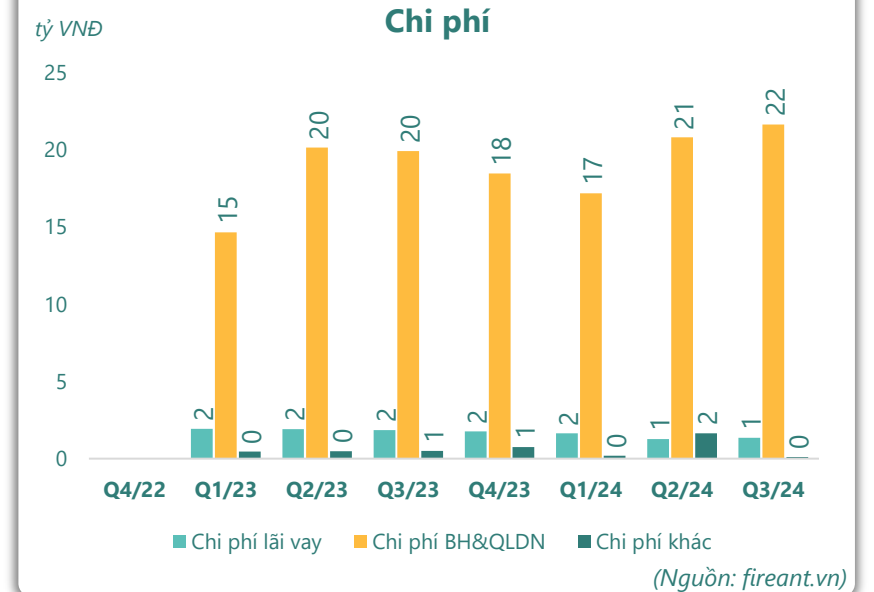
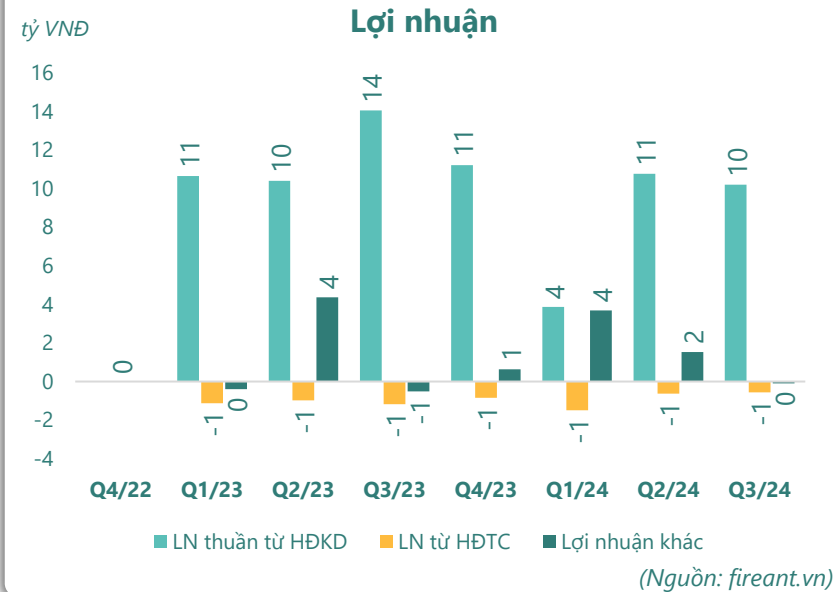
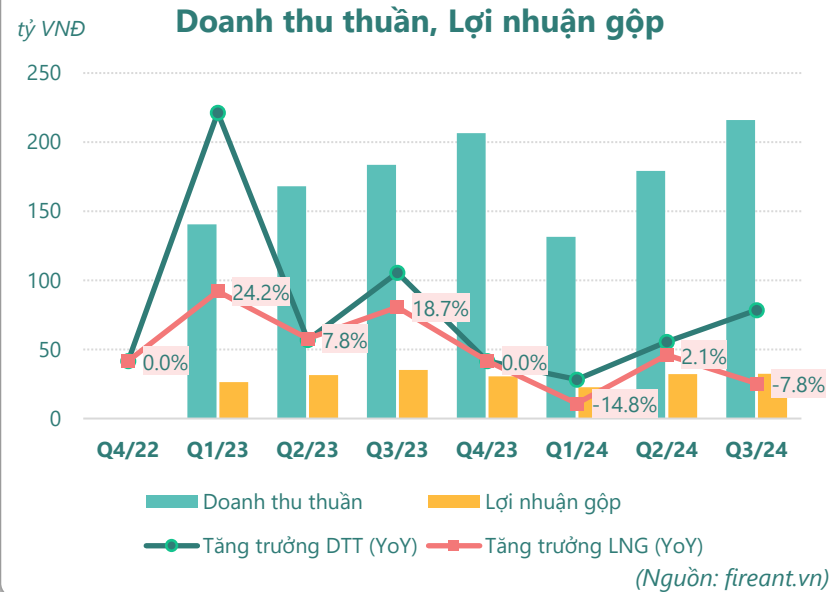
## CTCP Sữa Hà Nội

Ngày 30/09/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-5.4%	-8.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	386
Số lượng CPLH (CP)	44,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	93,935
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.10
EPS	605
P/E	14.4



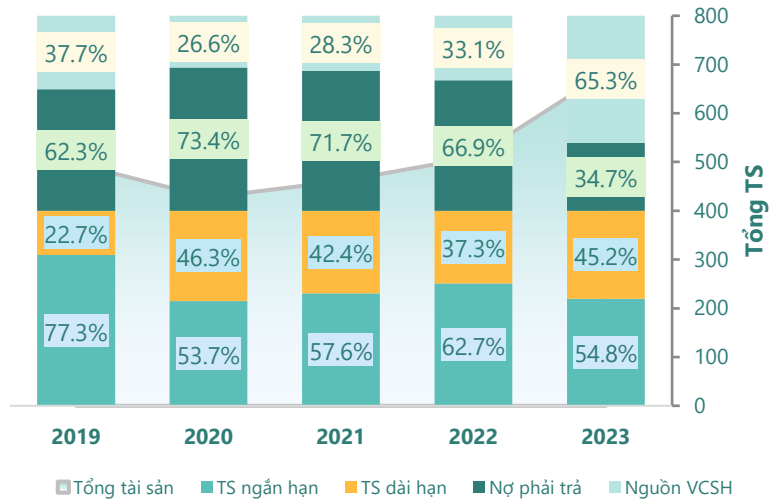
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

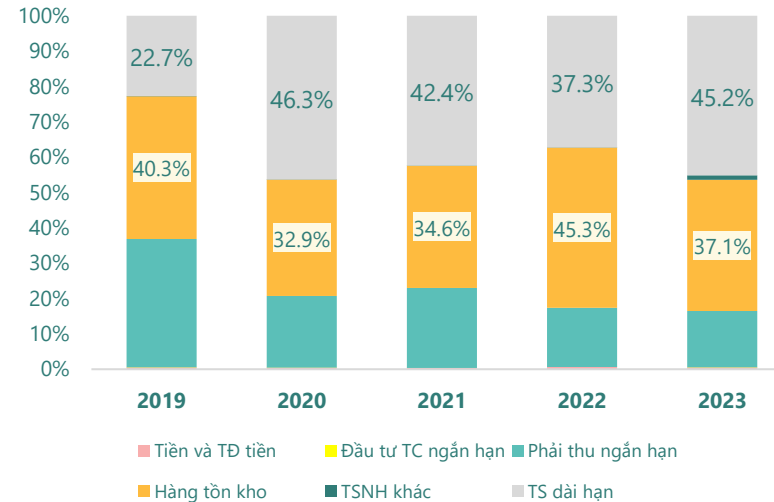
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

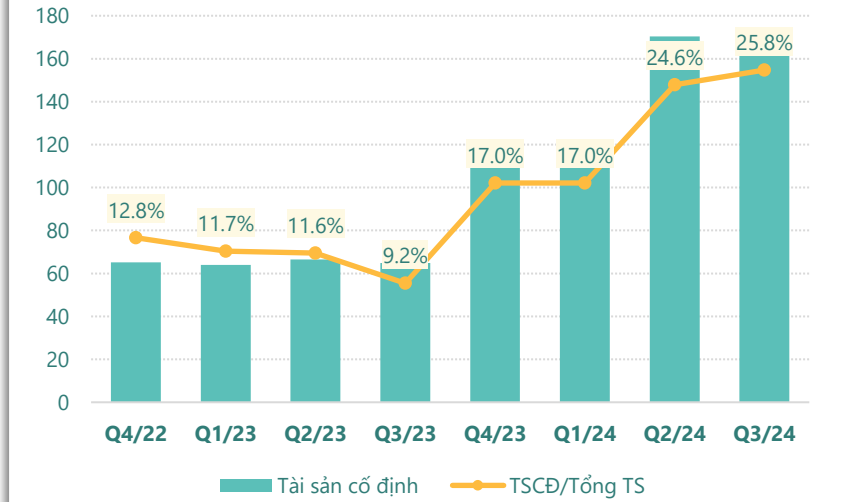
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

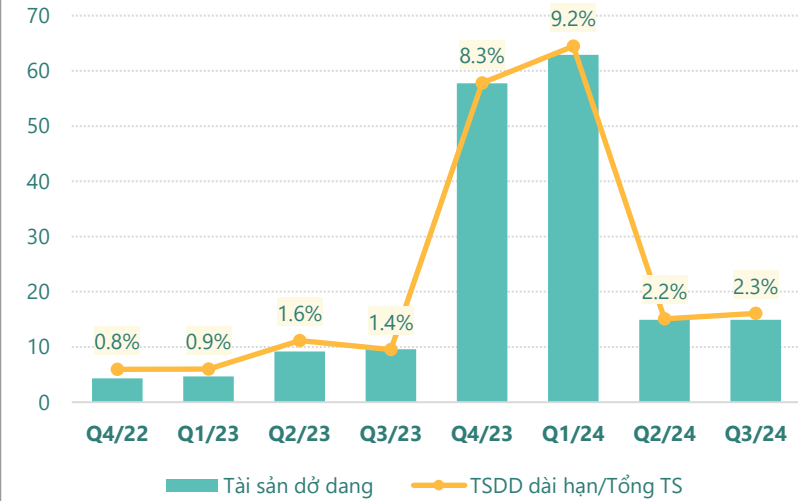
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

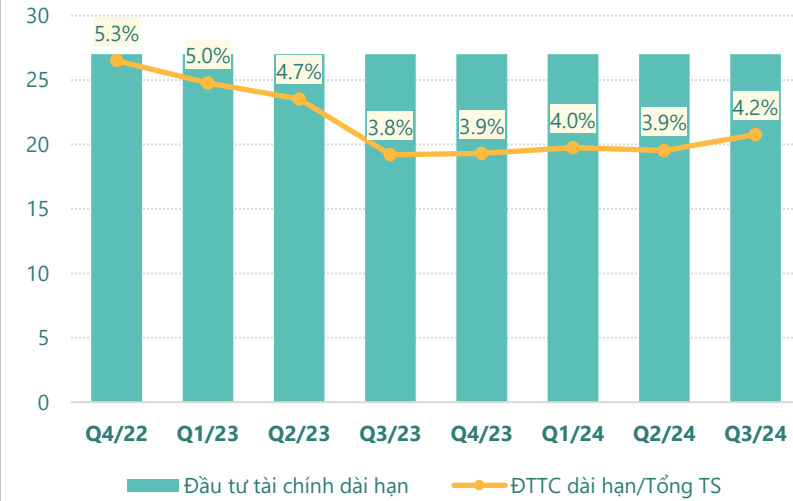
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

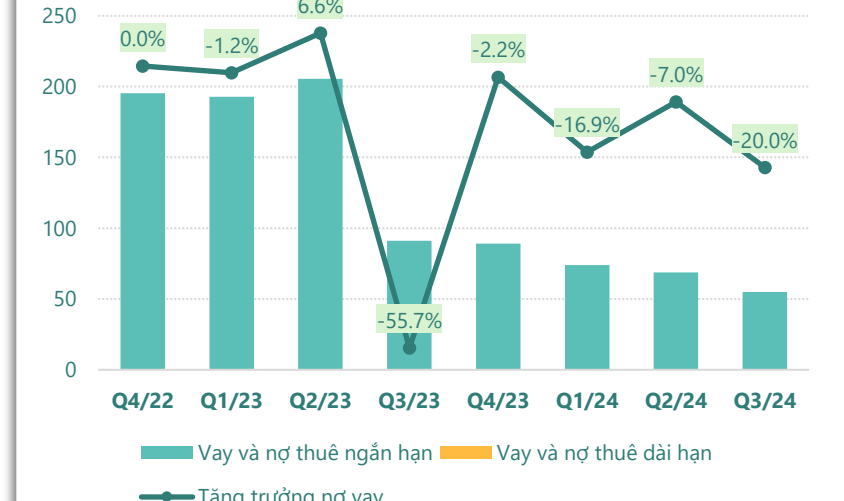
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

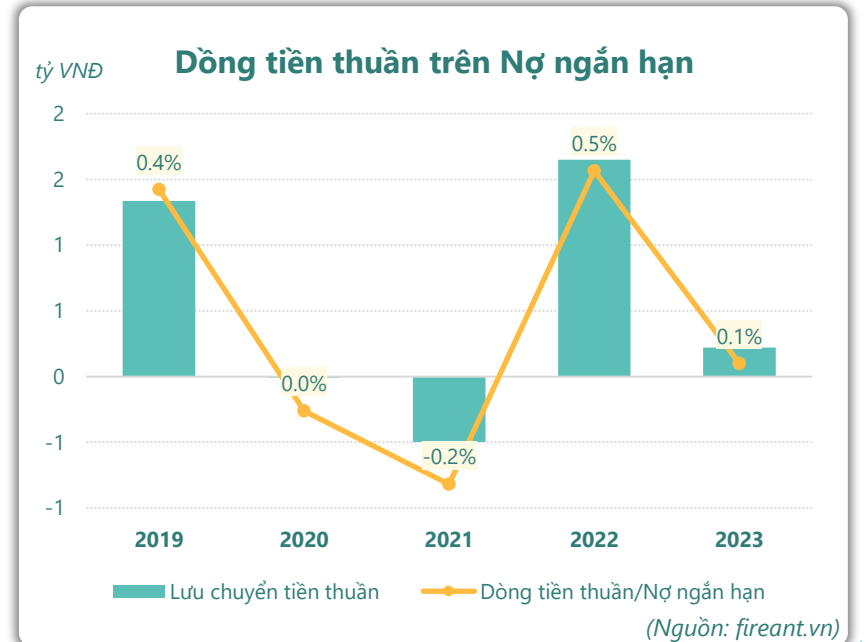
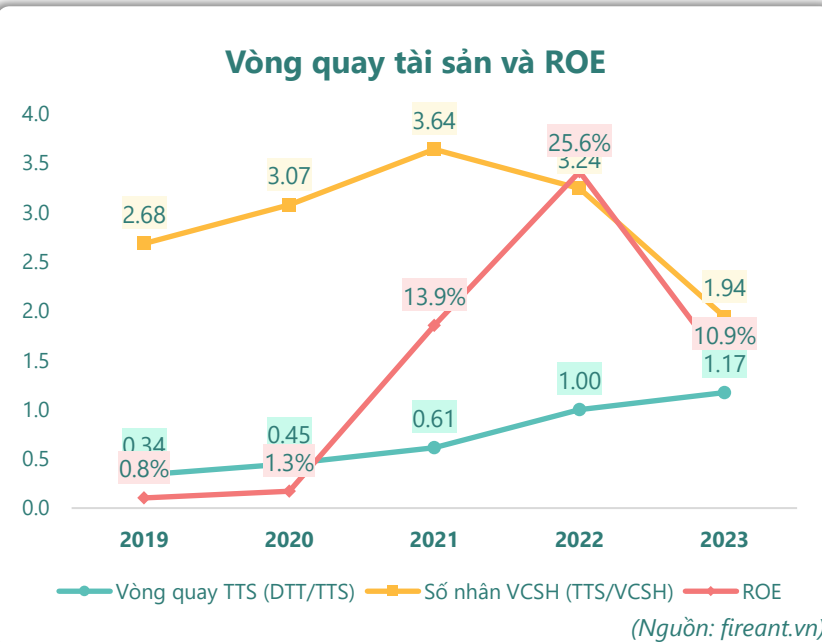
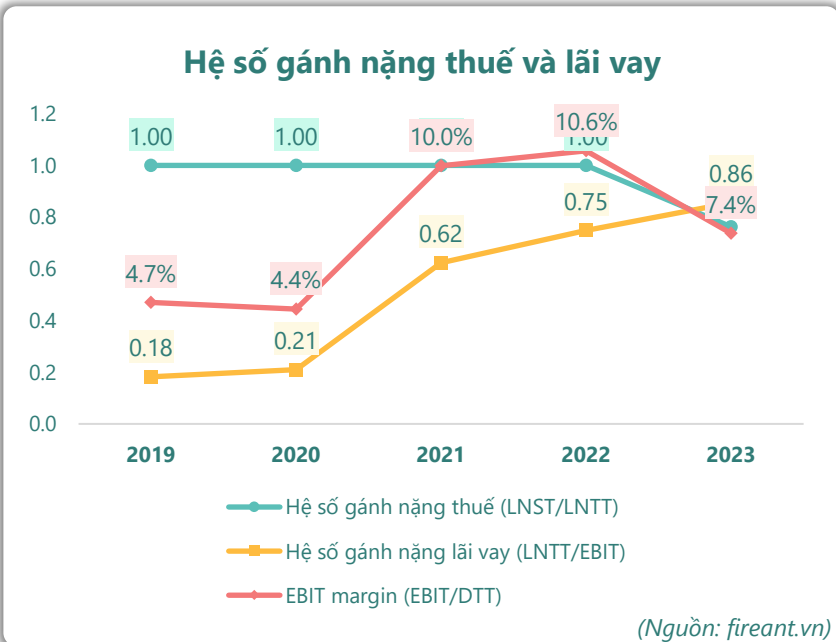
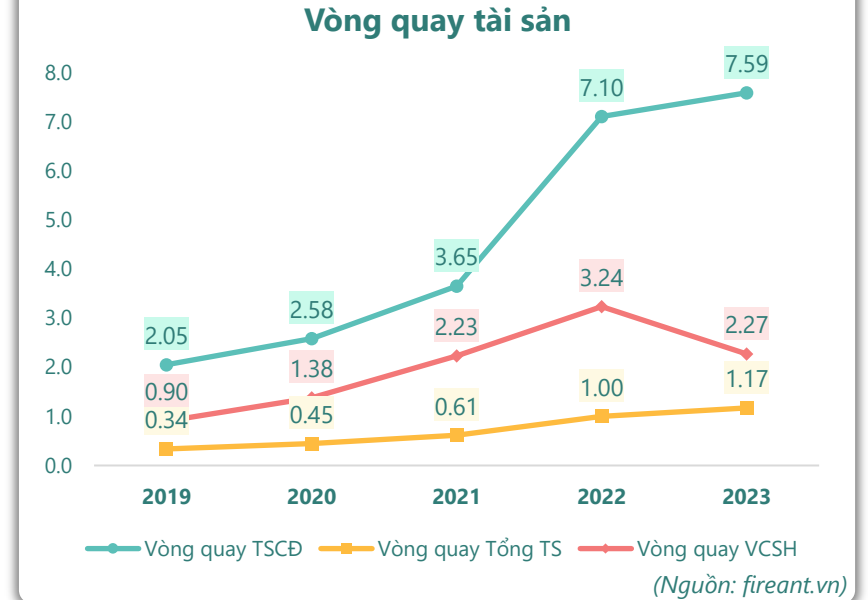
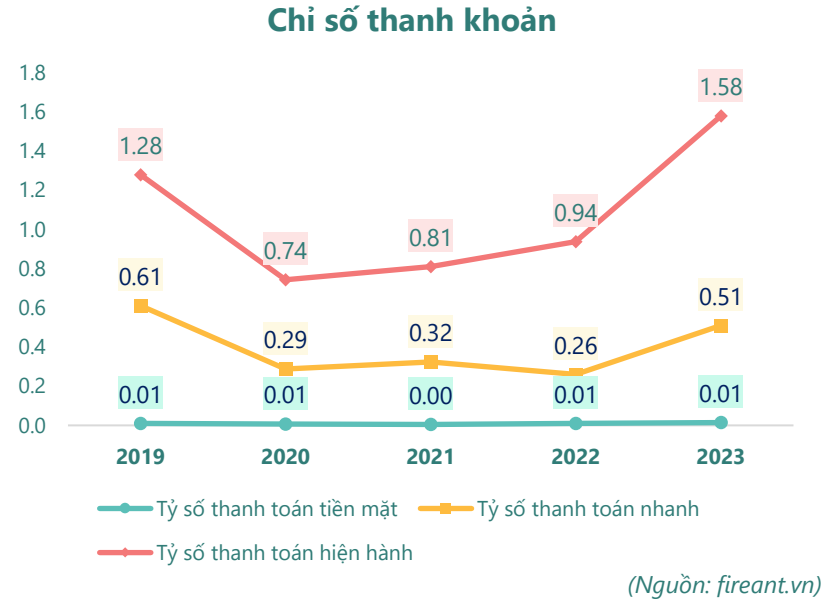
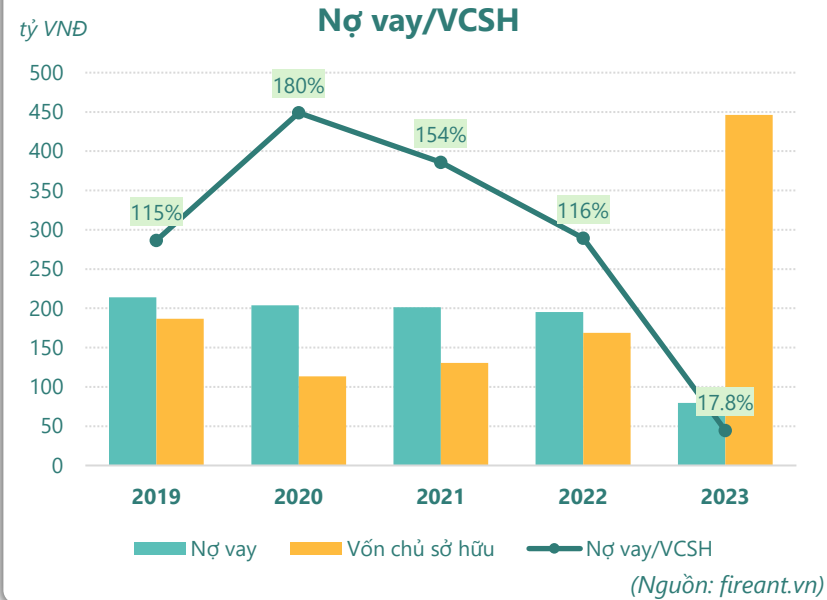
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>216</b>	<b>184</b>	<b>17.4%</b>	<b>527</b>	<b>492</b>	<b>7.0%</b>
Giá vốn hàng bán	184	148	24.1%	440	399	10.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.4</b>	<b>35.2</b>	<b>-7.8%</b>	<b>87.2</b>	<b>93.2</b>	<b>-6.4%</b>
Doanh thu HĐTC	1.21	0.66	84.1%	2.54	2.56	-0.8%
Chi phí TC	1.78	1.84	-3.5%	5.22	5.86	-10.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.34</b>	<b>1.84</b>	<b>-27.0%</b>	<b>4.24</b>	<b>5.69</b>	<b>-25.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	18.5	16.8	10.3%	50.5	46.6	8.2%
Chi phí QLDN	<b>3.15</b>	<b>3.13</b>	<b>0.6%</b>	<b>9.23</b>	<b>8.16</b>	<b>13.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.2</b>	<b>14.1</b>	<b>-27.6%</b>	<b>24.9</b>	<b>35.1</b>	<b>-29.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.09</b>	<b>-0.51</b>	<b>81.9%</b>	<b>5.14</b>	<b>3.46</b>	<b>48.3%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.1</b>	<b>13.5</b>	<b>-25.1%</b>	<b>30.0</b>	<b>38.6</b>	<b>-22.3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.06</b>	<b>13.5</b>	<b>-40.3%</b>	<b>23.6</b>	<b>38.6</b>	<b>-38.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.06</b>	<b>13.5</b>	<b>-40.3%</b>	<b>23.6</b>	<b>38.6</b>	<b>-38.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.43	-124	92.2	11.2	56.9	-30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.0	-0.98	-91.5	-1.12	-55.2	47.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.7	130	-1.98	-5.61	-5.21	-13.8
Tiền đầu kỳ	1.30	0.52	4.73	3.40	7.87	4.44
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.78</b>	<b>4.22</b>	<b>-1.34</b>	<b>4.47</b>	<b>-3.43</b>	<b>3.63</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	0.52	4.73	3.40	7.87	4.44	8.07

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>650</b>	<b>683</b>	<b>-4.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>415</b>	<b>375</b>	<b>10.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.07	3.40	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.02	-58.5%
Phải thu ngắn hạn	137	109	25.7%
Hàng tồn kho	268	254	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	8.13	-87.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>235</b>	<b>309</b>	<b>-23.8%</b>
Phải thu dài hạn	23.0	103	-77.6%
Tài sản cố định	168	119	40.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.9	57.7	-74.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>2.70</b>	<b>2.29</b>	<b>18.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>180</b>	<b>237</b>	<b>-24.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>180</b>	<b>237</b>	<b>-24.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	79.6	-30.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.3	78.6	-36.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>470</b>	<b>446</b>	<b>5.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>470</b>	<b>446</b>	<b>5.3%</b>
Vốn điều lệ	444	444	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

